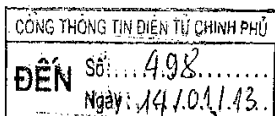


CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2013



NGHỊ QUYẾT

Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) tỉnh Tuyên Quang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 07 tháng 9 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 71/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Tuyên Quang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tinh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	586.733	100	586.733		586.733	100
1	Đất nông nghiệp	531.953	90,66	527.651		527.651	89,93
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	26.571	4,99	25.250		25.250	4,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	17.125		16.500		16.500	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	33.935	3,38		32.655	32.655	6,19
1.3	Đất rừng phòng hộ	141.677	26,36	138.000		138.000	26,15
1.4	Đất rừng đặc dụng	47.493	8,93	48.900		48.900	9,27
1.5	Đất rừng sản xuất	257.949	48,49	258.818		258.818	49,1

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.945	0,37	2.024		2.024	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	43.019	7,33	52.236		52.236	8,90
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	246	0,57		286	286	0,55
2.2	Đất quốc phòng	2.372	5,51	2.797		2.797	5,35
2.3	Đất an ninh	282	0,66	849		849	1,63
2.4	Đất khu công nghiệp	236	0,55	250	346	596	1,14
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	47		250		250	
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	189			346	346	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	640	1,50		1.780	1.780	3,41
2.6	Đất di tích danh thắng	103	0,24	200	1	201	0,38
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	25	0,06	77	30	107	0,20
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	26	0,06		26	26	0,05
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	870	2,02		990	990	1,90
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.785	43,67	22.345	2.515	24.860	47,59
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	165		173	230	403	
-	Đất cơ sở y tế	64		109		109	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	535		612	40	652	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	167		405		405	
2.11	Đất ở tại đô thị	633	1,47	946	1	947	1,81
3	Đất chưa sử dụng	11.761	2,00			6.846	1,17
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			6.846		6.846	
3.2	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			4.915		4.915	
4	Đất đô thị	14.628			22.412	22.412	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	47.493			48.900	48.900	
6	Đất khu du lịch	18.661			18.871	18.871	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011 - 2015)	Giai đoạn (2016 - 2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	8.588	5.562	3.026
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	1.191	642	549
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.280	816	464
1.3	Đất rừng phòng hộ	247	245	2
1.4	Đất rừng đặc dụng	25	25	
1.5	Đất rừng sản xuất	4.341	3.082	1.259
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7	7	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	86	54	32

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ	Phân theo giai đoạn	
			Giai đoạn (2011 - 2015)	Giai đoạn (2016 - 2020)
1	Đất nông nghiệp	4.278	2.799	1.479
	Trong đó:			
	Đất rừng sản xuất	3.204	2.400	804
2	Đất phi nông nghiệp	637	273	364
	Trong đó:			
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	16		16
2.2	Đất phát triển hạ tầng	361	124	237

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang xác lập ngày 07 tháng 9 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Tuyên Quang với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	586.733	586.733	586.733	586.733	586.733	586.733
1	Đất nông nghiệp	531.953	531.610	531.299	531.009	530.455	529.198
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	26.571	26.554	26.290	26.083	25.973	25.845
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	17.125	17.108	16.999	16.930	16.865	16.798
1.2	Đất trồng cây lâu năm	33.935	33.856	33.717	33.558	33.376	33.119
1.3	Đất rừng phòng hộ	141.677	141.677	139.491	139.449	139.410	139.265
1.4	Đất rừng đặc dụng	47.493	47.493	48.376	48.376	48.376	48.354
1.5	Đất rừng sản xuất	257.949	257.756	259.153	259.292	259.189	258.556
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	1.945	1.938	1.948	1.958	1.979	1.992
2	Đất phi nông nghiệp	43.019	43.386	44.295	45.251	46.704	48.846
	Trong đó:						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	246	251	257	261	267	273
2.2	Đất quốc phòng	2.372	2.397	2.421	2.450	2.567	2.728
2.3	Đất an ninh	282	283	291	302	421	809
2.4	Đất khu công nghiệp	236	236	262	304	340	421
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	47	47	63	88	113	170
-	Đất xây dựng cụm công nghiệp	189	189	199	216	227	251
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	640	788	852	937	1.062	1.210
2.6	Đất di tích danh thắng	103	104	114	128	145	168
2.7	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	25	25	43	54	79	92
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	26	26	26	26	26	26
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	870	882	897	912	927	947
2.10	Đất phát triển hạ tầng	18.785	18.952	19.575	20.181	20.995	22.002
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	165	166	186	210	247	303
-	Đất cơ sở y tế	64	67	73	81	89	98
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	535	545	594	607	612	614
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	167	167	189	215	239	271
2.11	Đất ở tại đô thị	633	644	657	678	702	841
3	Đất chưa sử dụng	11.761	11.737	11.139	10.473	9.574	8.689
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		11.737	11.139	10.473	9.574	8.689
3.2	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		24	598	666	899	885

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
4	Đất đô thị	14.628	14.628	20.812	20.812	20.812	20.812
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	47.493	47.493	48.376	48.376	48.376	48.354
6	Đất khu du lịch	18.661	18.661	18.708	18.799	18.871	18.871

(Ghi chú: *Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu đã thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011 ¹	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	5.562	343	870	890	1.374	2.085
1.1	Đất trồng lúa	642	17	239	182	89	115
1.2	Đất trồng cây lâu năm	816	79	139	159	182	257
1.3	Đất rừng phòng hộ	245		19	42	39	145
1.4	Đất rừng đặc dụng	25		3			22
1.5	Đất rừng sản xuất	3.082	193	392	361	803	1.333
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	7	7				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	54		10	10	21	13

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	2.799		551	600	820	828
	Trong đó:						
1.1	Đất rừng sản xuất	2.400		500	500	700	700
2	Đất phi nông nghiệp	273	24	47	66	79	57
	Trong đó:						
	Đất phát triển hạ tầng	124	12	22	26	44	20

¹ Thủ tướng Chính phủ cho phép tỉnh Tuyên Quang được chuyển mục đích 209,9 ha đất trồng lúa nước sang mục đích đất phi nông nghiệp tại Công văn số 209/TTg-KTN ngày 16 tháng 02 năm 2012 để thực hiện dự án, công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa được phê duyệt.

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa.

3. Khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng.

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao, đã cho thuê.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

7. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tăng cường đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực cho công tác quản lý đất đai.

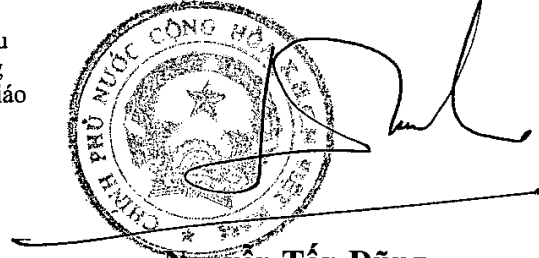
8. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Tỉnh có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Tuyên Quang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). 40

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng